

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TÂN CHÂU  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/9/2024

“V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Thuận và bà Lương Thị Kim Ngân

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Tấn Bửu, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Huy Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2024/TLST-HNGĐ ngày 01/7/2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Trúc M, sinh năm 1992; cư trú: Số 70/TĐ, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Bị đơn: Anh Trần Thanh T, sinh năm 1984 (sinh năm 1983); cư trú: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trương Thị Trúc M trình bày: Năm 2011, chị M và anh T, tự tìm yêu thương nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới. Sau đó, chị M và anh T đăng ký kết hôn UBND xã P, thị xã T, An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 10/2012, quyển số: I/2012 ngày 30-01-2012. Cuộc sống chung có hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, từ đó cuộc sống chung không còn hạnh phúc và đã sống

xa nhau từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Nay chị **M**, xét thấy mâu thuẫn không hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn nên chị **M** yêu cầu được ly hôn với anh **T**.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị **M** và anh **T** có 01 (một) người con chung tên **Trần Thanh D**, sinh ngày 16/3/2012. Hiện cháu **D** đang sống cùng chị **M**. Sau khi ly hôn, chị **M** yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **Trần Thanh T** thông qua người thân là bà **Trần Thị L** (là chị ruột anh **T**) và cam kết báo lại cho anh **T** biết về việc chị **M** nộp đơn khởi kiện ly hôn với anh **T** nhưng đến nay, anh **T** không tham gia tố tụng và cung cấp văn bản ý kiến của mình cho Tòa án.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ: Xác minh tình trạng hôn nhân, tình trạng cư trú của các đương sự, ghi nhận ý kiến của cháu **Trần Thanh D** cụ thể:

- Công an xã **P**, thị xã **T** cho biết: Đương sự **Trần Thanh T**, sinh năm 1984 có đăng ký thường trú tại **Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang** và không có đăng ký tạm trú tại nơi khác. Hiện nay, ông **T** không sinh sống tại địa phương, ông **T** hiện nay đang làm gì, sinh sống ở đâu thì địa phương không biết.

- Bà **Trần Thị L** (chị ruột anh **T**) cho biết: Anh **Trần Thanh T** và chị **Trương Thị Trúc M** là vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn. Anh **T1** và chị **M** có 01 con chung tên **Trần Thanh D**. Anh **T1** và chị **M** hiện nay không còn sinh sống tại địa phương, mâu thuẫn giữa vợ chồng **T1** và **M** như thế nào bà không rõ do cả hai không sinh sống tại địa phương từ sau khi cưới nhau. Anh **T1** đã biết việc chị **M** khởi kiện yêu cầu ly hôn, anh **T1** đồng ý ly hôn với chị **M** và nhường quyền nuôi con chung là cháu **D** cho chị **M** và không cấp dưỡng, nhưng do anh **T1** bận đi làm ăn xa nên không thể về giải quyết làm việc với Tòa án được.

- Ghi nhận ý kiến của cháu **Trần Thanh D**: Hiện nay, cháu **D** đang sống cùng mẹ là chị **M**, chi phí sinh hoạt hàng ngày của cháu **D** do chị **M** lo. Nếu chị **M** và anh **T1** ly hôn thì cháu **D** có nguyện vọng sống cùng với mẹ là chị **M**.

Tại phiên tòa, chị **M** kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh **T1** và yêu cầu được nuôi dạy con chung tên **D**, không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại các buổi họp và làm việc của Tòa án.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trương Thị Trúc M với anh Trần Thanh T.

- Về con chung: Chị M được nuôi dưỡng con chung tên Trần Thanh D, sinh ngày 16/3/2012; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về án phí: Chị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*\* Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Trương Thị Trúc M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Thanh T. Anh T1 có nơi cư trú ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Trần Thanh T được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*\* Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T do tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10/2012, quyển số: I/2012 ngày 30-01-2012 phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị M và anh T là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị M khai, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, từ đó cuộc sống chung không còn hạnh phúc, và đã ly

thân từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **M** kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh **T**.

Theo kết quả xác minh (lấy lời khai bà **Trần Thị L** (chị ruột ông **T**)) cho biết: Anh **T1** và chị **M** là vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn. Anh **T1** và chị **M** hiện nay không còn sinh sống tại địa phương, mâu thuẫn giữa vợ chồng **T1** và **M** như thế nào bà không rõ do cả hai không sinh sống tại địa phương từ sau khi cưới nhau. Anh **T1** đã biết việc chị **M** khởi kiện yêu cầu ly hôn, anh **T1** đồng ý ly hôn với chị **M**.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Vợ chồng anh **T1** và chị **M** đã sống xa nhau hơn một năm nay. Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho anh **T1** và chị **M** hàn gắn tình cảm, nhưng anh **T1** vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Tình trạng vợ chồng anh **T1** và chị **M** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị **M** ly hôn với anh **T1** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh **T1** và chị **M** có 02 (hai) người con chung tên có 01 (một) người con chung tên **Trần Thanh D**, sinh ngày 16/3/2012. Hiện cháu **D** đang sinh sống với chị **M**. Chị **M** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **D** và không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung.

Biên bản ghi nhận ý kiến nguyện vọng của cháu **D** có nguyện vọng được sống với chị **M**. Theo kết quả xác minh (lấy lời khai bà **Trần Thị L** (chị ruột ông **T1**)), anh **T1** đồng ý ly hôn với chị **M** và nhường quyền nuôi con chung là cháu **D** cho chị **M**.

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và nguyện vọng của cháu **D**, cuộc sống của cháu **D** cũng ổn định. Xét, giao cháu **D** cho chị **M** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chị **M** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh **T1** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **M** khai, tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí, chị **M** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp. **Anh T1** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trương Thị Trúc M.**

Chị **Trương Thị Trúc M** được ly hôn với anh **Trần Thanh T.**

Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2012, quyển số: I/2012 do Ủy ban nhân dân xã **P**, thị xã **T**, tỉnh **An Giang** cấp ngày 30 tháng 01 năm 2012 cho chị **Trương Thị Trúc M** và anh **Trần Thanh T** không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Chị **Trương Thị Trúc M** được tiếp tục nuôi dạy con chung tên **Trần Thanh D**, sinh ngày 16/3/2012 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Anh **Trần Thanh T** không phải cấp nuôi con chung.

Chị **M** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí:

Chị **Trương Thị Trúc M** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007997 ngày 24/6/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị **M** đã nộp đủ án phí.

Anh **Trần Thanh T** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự*

*nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

[4] *Về quyền kháng cáo:* Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị **M** có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của anh **T** là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thùy Dương**